

NHIP VÀ TÍNH CÂN ĐỐI TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

VŨ THỊ HƯƠNG *

Tóm tắt: Thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt, trong đó những đối tượng văn hóa - xã hội của một dân tộc được thể hiện một cách đậm nét, trung thực và phong phú nhất so với các đơn vị ngôn ngữ khác ở cấp độ dưới câu. Thành ngữ góp phần làm phong phú hóa vốn từ vựng và tăng cường hiệu quả giao tiếp. Bài viết trên cơ sở khảo sát ngữ liệu trong cuốn *Thành ngữ học tiếng Việt* từ đó nhằm nhận diện, phân tích và lý giải các đặc điểm về nhịp và tính cân đối trong thành ngữ tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ, để thấy được sự biến đổi đa dạng và linh hoạt trong cách cấu tạo của thành ngữ đặt trong mối tương quan với văn hóa giao tiếp của người Việt. Qua đó thể hiện sự cảm nhận thẩm mỹ về thế giới, tạo ra cảm giác vận động của sự sống, chống lại sự đơn điệu, đơn nhất của văn bản nghệ thuật.

Từ khóa: Thành ngữ, tiếng Việt, nhịp điệu, tính cân đối, ẩn dụ hóa, đối xứng, phi đối xứng.

Abstract: Idioms are a special linguistic unit in which the socio-cultural objects of a nation are expressed boldly, honestly, and in the richest way compared to other linguistic units at the level below sentence. Idioms contribute to enriching vocabulary and enhancing communication efficiency. Based on the survey of the corpus in *Studying Vietnamese Idioms*, the article aims to identify, analyze and explain the features of rhythm and symmetry in Vietnamese idioms from a linguistic perspective so as to understand diverse and flexible changes in the structure of idioms in correlation with the communication

culture of Vietnamese people. Thereby expressing the aesthetic perception of the world, creating a sense of movement of life, against the monotony and uniqueness of artistic texts.

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng của dân gian. Nó được xem như “những hòn ngọc quý” (Hồ Chí Minh) mà nhân dân ta đã đúc kết tự ngàn đời. “Những hòn ngọc quý” ấy có giá trị rất lớn đối với đời sống tinh thần cũng như hoạt động sản xuất của mỗi người dân đất Việt. Thành ngữ mang tính giáo dục và thẩm mỹ rất cao. Nó được sáng tạo ra trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu tổng kết, phổ biến kinh nghiệm lịch sử - xã hội. Ở thành ngữ, chúng ta có thể tìm thấy những đặc điểm riêng của tư duy dân tộc, đạo lý làm người, luật đối nhân xử thế,... Cho nên, thành ngữ được sử dụng khá nhiều trong đời sống hàng ngày. Việc sử dụng hài hòa, thường xuyên thành ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày sẽ giúp cho khả năng biểu đạt của người Việt ngày càng được tốt hơn.

Hiện nay, thành ngữ tiếng Việt đã và

* TS - Trường Đại học Tân Trào; Email: Huongvu1985@gmail.com

đang là vấn đề được giới ngôn ngữ và những nhà nghiên cứu quan tâm chú ý. Nghiên cứu về thành ngữ có thể nghiên cứu về mặt nội dung, cũng có thể nghiên cứu những vấn đề thuộc về mặt hình thức của thành ngữ. Việc nghiên cứu về mọi mặt của thành ngữ giúp cho chúng ta có một cách nhìn toàn vẹn, đầy đủ nhất về nó. Bài viết này góp phần giúp người đọc có thêm những hiểu biết của mình về thành ngữ tiếng Việt và giúp mỗi người nhận thức rõ hơn về giá trị của thành ngữ tiếng Việt. Mặt khác, đó còn là tài liệu thiết thực cho việc học tập, tiếp nhận và giảng dạy thành ngữ trong nhà trường.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Thành ngữ là một đơn vị từ vựng đặc sắc của tiếng Việt. Có nhiều quan niệm về thành ngữ. Nguyễn Lân cho rằng: “Thành ngữ là tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa của nó thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó” [8, tr.4]. Còn theo Đỗ Hữu Châu, thành ngữ là “một bộ phận của ngữ cố định, tức là những cụm từ đã được cố định hóa, có tính chất chặt chẽ, sẵn có, bất buộc và có tính xã hội như từ” [1, tr.87]. Tuy là một đơn vị từ vựng có tư cách như từ, nhưng thành ngữ có những đặc điểm ngữ nghĩa độc đáo như tính biểu trưng, tính dân tộc, tính hình tượng, tính cụ thể và tính biểu thái. Những đặc điểm này tạo nên giá trị của thành ngữ và cũng chính là lý do chúng được người Việt ưa chuộng trong giao tiếp.

Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên: “Thành ngữ là tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó” [10, tr.758].

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của tác giả Bùi Thị Tuyết Khanh lại định nghĩa: “Thành ngữ là những cụm từ cố định, những lời nói quen dùng” [7, tr.356]. Như vậy, có nhiều cách định nghĩa khác nhau về thành ngữ, nhưng tựu chung lại chúng ta có thể hiểu, trong vốn từ ngữ của mỗi ngôn ngữ, bên cạnh các từ thông thường còn có một khối lượng lớn các loại đơn vị đa thành tố khác thường được gọi là thành ngữ, đó là những cụm từ cố định, chúng được dùng phổ biến và không thể thiếu trong lời ăn tiếng nói hàng ngày cũng như trong các sáng tác văn chương, trong các bài nói, bài viết có tính chất chính luận trên đài phát thanh, truyền hình, báo chí,... và được rất nhiều người quan tâm, nhất là những người làm công tác văn học nghệ thuật, thông tin, giáo viên, học sinh.

Nhịp điệu là một thuật ngữ được sử dụng ở nhiều lĩnh vực chứ không riêng trong văn học nghệ thuật. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên định nghĩa: “Nhịp điệu là sự lặp lại một cách tuần hoàn các âm mạnh và nhẹ theo những trật tự, cách thức nhất định” [10, tr.597]. Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể nhận ra nhịp điệu khi nghe tiếng đập của trái tim, tiếng tích tắc của kim đồng hồ quay, tiếng chân bước đều của đoàn quân duyệt binh,... và rất nhiều âm thanh, chuyển động hằng ngày khác có nhịp điệu. Theo nghĩa rộng nhất, nhịp điệu là hình thức phân bố trong thời gian những chuyển động nào đó. Như vậy, có thể nói về nhịp điệu của bất kỳ sự chuyển động, trong đó có âm thanh của bất kỳ thứ ngôn ngữ nào chúng ta nghe được mà không cần hiểu nghĩa. Nhịp điệu thể hiện tính chất đều đặn của chuyển động, sự cân đối của những độ dài về thời gian hay sự luân phiên dưới dạng chuyển động âm thanh. Nhịp điệu được tạo bởi âm thanh và những khoảng

lặng. Những âm thanh và sự im lặng này hợp thành đơn vị âm thanh, lặp đi lặp lại phát sinh thành nhịp điệu. *Từ điển thuật ngữ văn học* (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi - Đồng Chủ biên) cho nhịp điệu là “Một phương tiện quan trọng để cấu tạo hình thức nghệ thuật trong văn học, dựa trên sự lặp lại có tính chu kỳ, cách quãng hoặc luân phiên của các yếu tố có quan hệ tương đồng trong thời gian hay quá trình nhằm chia tách và kết hợp các ấn tượng thẩm mỹ” [5, tr.238]. Như vậy, trong văn học nghệ thuật, nhịp điệu là sự lặp lại có quy luật những thành tố, đơn vị đồng nhất và tương tự nhau sau những khoảng đều nhau trong không gian hoặc trong thời gian. Nhịp điệu nghệ thuật là sự thống nhất và tác động qua lại giữa chuẩn mực và sai lệch, trật tự và không trật tự nhằm cảm thụ và tạo dựng hình thức, xây dựng nội dung hình tượng. Nói cách khác, “nhịp điệu trong văn học là sự lặp lại cách quãng đều đặn và có thay đổi của các hiện tượng ngôn ngữ, hình ảnh, môtip,... nhằm thể hiện sự cảm nhận thẩm mỹ về thế giới, tạo ra cảm giác vận động của sự sống, chống lại sự đơn điệu, đơn nhất của văn bản nghệ thuật” [5, tr.238].

Tính cân đối được thể hiện ở số tiếng bằng nhau, từ loại của từ ở từng vị trí giống nhau, thanh điệu đối chọi nhau (bằng - trắc), hình ảnh tương đồng hoặc tương phản nhau,... Ví dụ: “Đói cho sạch, rách cho thơm” có cấu trúc đối xứng, số lượng âm tiết 3/3, hài hòa về từ ngữ.

2.2. Đặc điểm của nhịp và tính cân đối trong thành ngữ tiếng Việt

2.2.1. Kết quả thống kê và phân loại thành ngữ tiếng Việt

Căn cứ vào ngữ liệu trong cuốn *Thành ngữ học tiếng Việt* [6], chúng tôi đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả như sau:

Loại	Thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng	Thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng
TN 3 tiếng	0	64
TN 4 tiếng	1.560	480
TN 5 tiếng	2	137
TN 6 tiếng	80	80
TN 7 tiếng	4	26
TN 8 tiếng	29	18
TN 9 tiếng	0	3
TN 12 tiếng	0	1
Số lượng	1.675	809
Tỉ lệ %	67,4%	32,6%

Trong số đó thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng là loại thành ngữ phổ biến nhất trong tiếng Việt, chiếm tới hai phần ba (67,4%) tổng số thành ngữ thường dùng trong thực tế, trong đó: thành ngữ 4 tiếng là loại thành ngữ phổ biến và được dùng nhiều nhất, chiếm 62,8%; thành ngữ 5 tiếng có số lượng ít nhất, chiếm 0,08%; thành ngữ 6 tiếng chiếm 3,2%; thành ngữ 7 tiếng chiếm 0,2% và thành ngữ 8 tiếng chiếm 1,2%.

Thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng chiếm 32,6%, trong đó: thành ngữ 4 tiếng nhiều nhất, chiếm 19,3%, còn lại nằm rải rác ở các loại thành ngữ như: thành ngữ 3 tiếng chiếm 2,6%, thành ngữ 5 tiếng chiếm 5,5%, thành ngữ 6 tiếng chiếm 3,2%, thành ngữ 7 tiếng chiếm 1,05%, thành ngữ 8 tiếng chiếm 0,7%, thành ngữ 9 tiếng chiếm 0,1% và thành ngữ 12 tiếng chiếm 0,04%.

2.2.2. Cách ngắt nhịp của thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng

Trong bảng thống kê, thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng chiếm 67,4%. Trong đó, chúng tôi thống kê được cách ngắt nhịp tiêu biểu ở các loại thành ngữ như sau: thành ngữ 4 tiếng có cách ngắt nhịp chủ yếu là 2/2; thành ngữ 5 tiếng có cách ngắt nhịp

2/1/2; thành ngữ 6 tiếng có cách ngắt nhịp 3/3; thành ngữ 7 tiếng có cách ngắt nhịp 3/4, 2/2/3, 4/3; thành ngữ 8 tiếng có cách ngắt nhịp 4/4, 2/2/2/2.

Thành ngữ 4 tiếng gồm 1.560 câu (62,8%) có cách ngắt nhịp chủ yếu là 2/2, có thể thấy các thành ngữ 4 tiếng được sử dụng một cách phổ biến trong cuộc sống. Ví dụ: *Ác giả/ác báo; Ba mặt/một lời; Đầu xuôi/đuôi lọt*;... Thành ngữ 4 tiếng đều là những câu dễ nhớ, dễ vận dụng vào trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân. Chúng còn có cách ngắt nhịp cân đối với nhau ở mỗi vế, tương ứng là 2/2. Cách ngắt theo nhịp chẵn tạo nên tính nhịp nhàng trong mỗi câu thành ngữ. Sự lặp lại theo nhịp giúp người đọc có sự cảm nhận và chia tách cả về mặt nội dung lẫn hình thức của câu.

Thành ngữ 5 tiếng chiếm số lượng ít nhất, có cách ngắt nhịp là 2/1/2, vế đầu và vế cuối cân bằng với nhau về mặt số lượng. Ví dụ: *Bán bò/tậu/ễnh ương*. Với số lượng ít, tần số xuất hiện của thành ngữ 5 tiếng trong giao tiếp hàng ngày là rất ít.

Thành ngữ 6 tiếng có cách ngắt nhịp là 3/3. Ví dụ: *Ăn bữa hôm/lo bữa mai; Bảo một đằng/quàng một nẻo; Con một cha/nhà một nóc; Đứng núi này/trông núi nọ; Được lòng đất/mất lòng đồ*;... Với cách ngắt nhịp này đã tạo ra sự cân đối giữa các vế. Nhịp điệu, tiết tấu của câu được đẩy nhanh, nội dung giữa các vế có sự móc nối, liên hệ với nhau.

Thành ngữ 7 tiếng chiếm số lượng ít, nhưng cách ngắt nhịp lại phong phú, đa dạng hơn. Ví dụ: *Ba chìm/bảy nổi/chín lênh đênh* (2/2/3); *Cha mẹ đặt đâu/con ngồi đấy* (4/3); *Chúa vắng nhà/gà mọc đuôi tôm* (3/4). Cách ngắt nhịp được biến đổi linh hoạt, cùng một câu nhưng có thể có

nhiều cách ngắt nhịp khác nhau.

Thành ngữ 8 tiếng lại thường được ngắt theo nhịp chẵn như 4/4; 2/2/2/2. Ví dụ: *Ăn một bát cháo/chạy ba quãng đồng* (4/4); *Ba đầu/sáu tay/mười hai/con mắt* (2/2/2/2).

Qua cách ngắt nhịp của các loại thành ngữ chúng ta có thể thấy đặc điểm nổi bật về mặt cấu trúc của thành ngữ đang xét là chúng có tiết tấu và nhịp điệu. Thuộc tính này có được là nhờ vào việc ghép kết các yếu tố cấu tạo thành ngữ theo luật hài âm. Có thể thấy những biện pháp hài âm phổ biến trong các thành ngữ đang xét biểu hiện như sau:

Lặp âm: trong đó yếu tố đầu của vế thứ nhất trùng âm với yếu tố đầu vế thứ hai. Ví dụ: *Chân ướt/chân ráo; Ăn bớt/ăn xén; Nói ra/nói vào; Cứu khổ/cứu nạn; Dị hình/dị dạng*. Cũng có những trường hợp lặp âm diễn ra ở vị trí cuối của hai vế. Ví dụ: *Sống dở/chết dở*.

Hợp thanh: trong đó thanh điệu của yếu tố đầu và sau trong vế thứ nhất phải cùng âm vực với thanh điệu của yếu tố đầu và sau trong vế thứ hai. Ví dụ: *Mẹ tròn/con vuông; Đầu sóng/ngọn gió; Ăn xôi/ở thì*.

Hiệp vần: trong đó vần của yếu tố sau trong vế thứ nhất hiệp vần với vần của yếu tố đầu trong vế thứ hai gọi là vần liền. Ví dụ: *Đầu tắt/mặt tối; Cốc mò/cò xoi; Tay bắt/mặt mừng; Được voi/đòi tiên; Vui đâu/chầu đấy; Mặt xanh/nanh vàng*.

Xây nhịp đôi để tạo tiết tấu nhấn mạnh, tăng cường. Ví dụ: *Năm bè/bảy mối; Ba đầu/sáu tay; Thẻ sống/thẻ chết; Được đằng chân/lân đằng đầu; Trâu lội ngược/bò lội xuôi*.

Thiết lập quan hệ đối xứng giữa các yếu tố cùng phạm trù để tạo ra ấn tượng về sự tương ứng, sự hài hòa giữa âm thanh và ý

nghĩa của các yếu tố và sự uyển chuyển nhịp nhàng giữa hai vế của thành ngữ. Ví dụ: *Trống đánh xuôi/ kèn thổi ngược*.

2.2.3. Cách ngắt nhịp của thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng

Trong bảng thống kê, thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng chiếm 32,6%. Trong đó, chúng tôi thống kê được cách ngắt nhịp tiêu biểu ở các loại thành ngữ như sau:

- Thành ngữ 4 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/2, 1/3, 1/2/1.
- Thành ngữ 5 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/3, 3/2, 1/2/2, 2/1/2.
- Thành ngữ 6 tiếng có cách ngắt nhịp: 3/3, 2/2/2, 2/3/1, 1/3/2, 2/1/3, 4/2.
- Thành ngữ 7 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/3/2, 2/2/3, 4/3, 3/4, 3/1/3, 2/2/2/1, 3/2/2, 2/1/4.
- Thành ngữ 8 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/2/4, 4/4, 2/2/2/2.
- Thành ngữ 9 tiếng có cách ngắt nhịp: 4/1/4.
- Thành ngữ 12 tiếng có cách ngắt nhịp: 1/3/2/4/2.

Thành ngữ 4 tiếng có cách ngắt nhịp là 2/2, 1/3, 1/2/1. Ví dụ: *Ai kháo/mà xưng; Áo gấm/ đi đêm; Dĩ hòa/ vi quý; Bằng/ nửa con mắt; Chạy/ long tóc gáy; Cáo /mượn oai hùm; Bé/ xé ra/ to; Gáo/ dài hơn /chuôi; Môi/ không dính /mép;... Trong những cách ngắt nhịp trên thì cách ngắt nhịp 2/2 vẫn là chủ yếu, cách ngắt nhịp này tạo ra tính nhịp nhàng, uyển chuyển cho thành ngữ 4 tiếng. Chính vì vậy, loại thành ngữ này được sử dụng nhiều trong cuộc sống.*

Thành ngữ 5 tiếng có cách ngắt nhịp là 2/3, 3/2, 1/2/2, 2/1/2. Ví dụ: *Áo bào/ gặp ngày hội; Ăn gian/ giàn ra đấy; Ăn thịt người/ không tanh; Giàu/ nứt đổ/ đổ vách; Thấy/ ông bà/ ông vãi; Hàng thịt/ nguýt/*

hàng cá; Nghĩa tử/ là /nghĩa tận;... Trong các cách ngắt nhịp trên, cách ngắt nhịp 2/3 và 3/2 là chủ yếu.

Thành ngữ 6 tiếng có cách ngắt nhịp 3/3, 2/2/2, 2/3/1, 1/3/2, 2/1/3, 4/2. Ví dụ: *Cơm nhà chúa/ mùa tối ngày; Gái có công/ chồng chẳng phụ; Ăn mày/ cảm tình/ bị gậy; Ăn vụng/ không biết/ chùi mép; Ba bảy/ hai mươi mốt/ ngày; Đói/ thì đầu gối/ phải bò; Hạn hán/ gặp/ trời mưa rào; Chơi cho thùng trống/ long bông; Đồ thóc giống ra/ mà ăn;... Trong những cách ngắt nhịp trên thì cách ngắt nhịp 2/2/2 và 3/3 là chủ yếu, còn cách ngắt nhịp 2/3/1, 2/1/3, 1/3/2 ít gặp hơn.*

Thành ngữ 7 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/3/2, 2/2/3, 4/3, 3/4, 3/1/3, 2/2/2/1, 3/2/2, 2/1/4. Ví dụ: *Cà cuống/ chết đến đít/ còn cay; Anh hùng/ không có đất/ dụng võ; Lắm sãi/ không ai/ đóng cửa chùa; Ba chìm/ bảy nổi/ chín lênh đênh; Trâu bò đánh nhau/ ruồi muỗi chết; Đốn củi ba năm/ đốt một giờ; Văn kỳ thanh/ bất kiến kỳ hình; Vắng chúa nhà/ gà mọc đuôi tôm; Có bát sứ/ tình phụ/ bát đàn; Râu ông nọ/ cằm cằm/ bà kia; Thằng còng /làm/ cho thằng ngay ăn; Vở quýt dày/ có/ móng tay nhọn; Đến đâu/ chết trâu/ chết bò/ đấy;... Cách ngắt nhịp của thành ngữ 7 tiếng khá linh hoạt và đa dạng với nhiều kiểu ngắt nhịp khác nhau.*

Thành ngữ 8 tiếng có cách ngắt nhịp: 2/2/4, 4/4, 2/2/2/2. Ví dụ: *Ba đầu/ sáu tay/ mười hai con mắt; Tại anh/ tại ả/ tại cả đôi bên; Bán mặt cho đất/ bán lưng cho trời; Đồng thanh tương ứng/ đồng khí tương cầu; Đòi cua/ cua máy/ đòi cá/ cá đào; Học ăn/ học nói/ học gói/ học mở;... Thành ngữ 8 có ba cách ngắt nhịp điển hình, được phân bố đều ở các thành ngữ.*

Thành ngữ 9 tiếng có cách ngắt nhịp:

4/1/4. Ví dụ: *Thấy người ăn khoai/ cũng/ vác mai đi đào; Một miếng khi đói/ bằng/ một gói khi no; Một người biết lo/ bằng/ kho người hay làm;...* Thành ngữ 9 tiếng thường ngắt nhịp theo mô hình chung là hai vế đầu và cuối cân bằng nhịp với nhau thông qua một từ trung gian.

Thành ngữ 12 tiếng có cách ngắt nhịp: 1/3/2/4/2. Ví dụ: *Ốc/ không mang nổi/ mình ốc/ sao mang được cọc/ cho rêu;...* Thành ngữ 9 tiếng và thành ngữ 12 tiếng có số lượng hạn chế trong kho tàng thành ngữ Việt Nam.

2.2.4. Tính cân đối của thành ngữ tiếng Việt

Thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng là loại thành ngữ phổ biến nhất trong tiếng Việt. Chúng chiếm tới 2/3 tổng số thành ngữ thường dùng trong thực tế. Đặc điểm nổi bật về mặt cấu trúc của thành ngữ đang xét là có tính chất đối xứng giữa các bộ phận và các yếu tố tạo nên thành ngữ. Ví dụ trong thành ngữ *mẹ tròn con vuông*, *mẹ tròn* đối xứng với *con vuông*. Trong thành ngữ *chim sa cá lặn* thì *chim sa* đối xứng với *cá lặn*. Các thành ngữ khác như *chân ướt chân ráo*, *đầu tắt mặt tối*, *ăn xổi ở thì*, *tay bắt mắt mừng*,... đều có cấu tạo theo cách đó. Phần lớn các thành ngữ đối xứng đều gồm bốn yếu tố, lập thành hai vế đối xứng với nhau. Mỗi vế gồm hai yếu tố. Quan hệ đối xứng giữa hai vế của thành ngữ đối xứng được thiết lập nhờ vào những thuộc tính nhất định về ngữ nghĩa ngữ pháp giữa các yếu tố được đưa vào trong hai vế đó.

Phép đối xứng ở đây được xây dựng dựa trên cả hai bình diện, bình diện đối ý và đối lời. Đối ý là bình diện đối xứng giữa hai vế của thành ngữ với nhau về ý. Ví dụ: Đó là sự đối xứng giữa *đầu voi* và *đuôi chuột* trong thành ngữ *đầu voi đuôi chuột*. Quan

hệ đối xứng về ý giữa hai vế của thành ngữ này là: Điều dễ ra lúc đầu thì rất to tát, rất hay ho, nhưng kết cục thì chỉ làm được một phần rất nhỏ, méo mó không đáng kể. Các thành ngữ *mặt xanh/ nanh vàng*, *đầu xuôi/ đuôi lọt*, *mắt trước/ mắt sau*,... đều có quan hệ đối ý như vậy. Điều cần thấy ở đây là, quan hệ đối xứng về ý có được và thể hiện ra được là nhờ có các quan hệ đối xứng giữa các yếu tố trong hai vế của thành ngữ. Quan hệ này được gọi là quan hệ đối lời. Trong thành ngữ *mẹ tròn con vuông*, sở dĩ ta nhận ra quan hệ đối ý (sau khi sinh) mẹ khỏe khoắn vẹn toàn, con lành lặn, kháu khỉnh là nhờ có quan hệ đối xứng giữa các yếu tố *mẹ* với *con*, *tròn* với *vuông*. Cũng như thế, nhờ có quan hệ đối xứng giữa *đầu* và *đuôi*, *xuôi* với *lọt* trong thành ngữ *đầu xuôi đuôi lọt* mà ta có được ý niệm về sự suôn sẻ, trót lọt. Vấn đề còn lại là khi phân tích cấu tạo thành ngữ đối xứng phải xem xét quan hệ đối lời tức quan hệ đối xứng giữa từng yếu tố trong hai vế của thành ngữ.

Thứ nhất, trong quan hệ đối lời, nội dung ngữ nghĩa của các yếu tố đối xứng với nhau trong hai vế, ở phần lớn các thành ngữ phản ánh những đặc trưng thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa: *mẹ/con*, *tròn/vuông* (*mẹ tròn con vuông*), *lòng/dạ* (*một lòng một dạ*), *mồm/miếng* (*mồm năm miếng mười*), *đầu/tai*, *cua/nheo* (*đầu cua tai nheo*), *đầu/mình*, *Ngô/Sở* (*đầu Ngô mình Sở*)... các yếu tố này có cùng chung một thuộc tính và phạm trù, chúng đều có đặc trưng chung là biểu thị những sự vật và hiện tượng, thuộc tính, quá trình có cùng một phạm trù ngữ nghĩa, cùng một bậc quan hệ. Ví dụ như *đầu* và *mình* trong *đầu Ngô mình Sở*, *đầu* và *tai* trong *đầu cua tai nheo* đều là các bộ phận chỉ cơ thể người, sinh vật. Hoặc *mẹ*, *con* trong *mẹ tròn con vuông*, *con*, *cháu*,

ông, cha trong *con ông cháu cha* đều là những từ biểu thị quan hệ thân tộc họ hàng.

Thứ hai, các yếu tố đối xứng với nhau phải thuộc cùng một phạm trù từ loại, tức có cùng một thuộc tính ngữ pháp. Điều đó có nghĩa là, nếu từ A đối xứng với từ B thì bên cạnh tính đồng nhất về phạm trù ngữ nghĩa như đã nói, A và B còn phải đồng nhất về thuộc tính ngữ pháp, A là danh từ thì B cũng phải là danh từ không thể là từ loại khác. Ví dụ: *Vào luôn ra cúi. Vào đối xứng với ra, luôn đối xứng với cúi. Vào, ra, luôn, cúi* đều là động từ, chúng đối xứng với nhau ở từng vế.

Hai đặc điểm nói trên cho phép thành ngữ đối xứng khai thác tất cả các quan hệ ngữ nghĩa vốn có trong ngôn ngữ như đồng nghĩa, trái nghĩa, gần nghĩa,... để thiết lập các quan hệ đối xứng về lời giữa các yếu tố trong thành ngữ. Chẳng hạn: *Lòng/dạ* trong *thay lòng đổi dạ; đổi/thay* trong *đổi trắng thay đen; mồm/miệng* trong *mồm năm miệng mười*;... có quan hệ đồng nghĩa với nhau. Còn *đầu/đuôi* trong *đầu voi đuôi chuột, nặng/nhẹ* trong *mặt nặng mày nhẹ*,... lại có quan hệ trái nghĩa với nhau. Ở quan hệ đối xứng đồng nghĩa có một trường hợp đặc biệt là các từ đối xứng ở về đầu và về sau trùng nhau hoàn toàn cả về âm và nghĩa. Ví dụ: các từ *mắt* trong *mắt trước mắt sau, hứa* trong *hứa hươu hứa vượn, nói* trong *nói ngon nói ngọt, thề* trong *thề sống thề chết*. Cũng có thể gọi quan hệ đối xứng kiểu này là quan hệ điệp, tức lặp. Đặc điểm cơ bản nhất của thành ngữ đối xứng loại này là: Yếu tố được lặp thường là động từ hoặc số từ và bao giờ cũng đặt ở đầu vế, tức là đầu thành ngữ. Hơn thế nữa, đối với số từ, chỉ có số *một* là được sử dụng một cách phổ biến còn các số khác hầu như không được dùng, trừ số *ba* trong *ba cọc ba đồng*.

Chính vì thế, nội dung ngữ nghĩa của các thành ngữ đối xứng có điệp luôn luôn gắn liền với phạm trù quá trình trong sắc thái nhấn mạnh mức độ của hành động. Ví dụ *nói nhăng nói cuội, ngủ gà ngủ gật, thề sống thề chết, cười ngật cười nghèo*,... còn từ chỉ số trong thành ngữ đối xứng như không biểu thị ý về số lượng mà biểu thị sắc thái nghĩa về tính khẳng định, tính tăng cường và mức độ cho phép lặp đi lặp lại. Ví dụ: *một mắt một còng, một sống một chết, một trời một vực*,...

3. Kết luận

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng, có giá trị rất lớn đối với đời sống tinh thần cũng như hoạt động sản xuất của mỗi con người Việt Nam. Thành ngữ mang tính giáo dục và thẩm mỹ rất cao, được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu tổng kết, phổ biến kinh nghiệm lịch sử - xã hội. Việc sử dụng hài hòa, thường xuyên thành ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày sẽ giúp cho khả năng biểu đạt của người Việt ngày càng được tốt hơn. Qua việc nghiên cứu nhịp điệu và tính cân đối của thành ngữ tiếng Việt chúng tôi nhận thấy nhịp điệu trong thành ngữ biến đổi hết sức đa dạng và linh hoạt. Nhịp điệu trong văn học là sự lặp lại cách quãng đều đặn và có thay đổi của các hiện tượng ngôn ngữ, hình ảnh, môtip,... nhằm thể hiện sự cảm nhận thẩm mỹ về thế giới, tạo ra cảm giác vận động của sự sống, chống lại sự đơn điệu, đơn nhất của văn bản nghệ thuật. Nhịp điệu trong thành ngữ hết sức phong phú và đa dạng. Ở thành ngữ 4 tiếng, cách ngắt nhịp 2/2 là chủ yếu; với thành ngữ 5 tiếng, cách ngắt nhịp 2/3, 3/2 là chủ yếu; thành ngữ 6 tiếng có cách ngắt nhịp điển hình là 2/2/2 và 3/3; thành ngữ 7 tiếng có nhiều cách ngắt nhịp, tương tự điều đó với thành ngữ 8 tiếng. Thành ngữ 9 tiếng, 12

tiếng thì ít gặp hơn và cách ngắt nhịp cũng hạn chế hơn. Ngắt nhịp giữa các tiếng của thành ngữ là cơ sở tạo nên tính cân đối, đối xứng trong thành ngữ. Thiết lập quan hệ đối xứng giữa các yếu tố cùng phạm trù để tạo ra ấn tượng về sự tương ứng, sự hài hòa giữa âm thanh và ý nghĩa của các yếu tố và sự uyển chuyển nhịp nhàng giữa hai vế của thành ngữ. Chính điều này làm cho thành ngữ dễ nhớ dễ thuộc và nhanh chóng đi vào lòng người, tồn tại dai dẳng, bền bỉ và mãnh liệt trong kho tàng dân gian Việt Nam.

CHÚ THÍCH

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đỗ Hữu Châu, *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, Tập 1 Từ vựng ngữ nghĩa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

[2] Vũ Dung, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.

[3] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

[4] Nguyễn Thiện Giáp, “Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 43-52, 1975.

[5] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.

[6] Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.

[7] Bùi Thị Tuyết Khanh, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

[8] Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

[9] Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

[10] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.

[11] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.